

Số: /GPMT-UBND Bắc Kạn, ngày tháng 02 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương
ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Đầu
tư Sản xuất nông nghiệp: Công văn số 14/CV-CTNN/2023 ngày 05 tháng 6 năm
2023; Công văn số 33/CV-CTNN/2023 ngày 23 tháng 10 năm 2023; Công văn
số 07/CV-CTNN ngày 23 tháng 01 năm 2024 về việc bổ sung hồ sơ đề nghị cấp
giấy phép môi trường của “Dự án Trại lợn nái và lợn thịt” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 32/TTr-
STNMT ngày 30 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất nông nghiệp, địa
chỉ tại: Tổ 1A, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn được thực
hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án Trại lợn nái và lợn thịt” với
các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Trại lợn nái và lợn thịt (Quy mô 2.500 lợn nái).

1.2. Địa điểm thực hiện dự án: Thôn Khuổi Táy B, xã Liêm Thủy, huyện
Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV, mã số
doanh nghiệp: 4700275303, đăng ký lần đầu ngày 18/4/2019, cấp đăng ký thay
đổi lần thứ 01 ngày 07/5/2020; Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở
Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Kạn.

1.4. Mã số thuế: 4700275303

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi lợn nái.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô diện tích của dự án: 5,20085 ha

- Công suất: 2.500 lợn nái sinh sản.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Chỉ được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải, tiếng ồn và độ rung quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất nông nghiệp được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình, biện pháp xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (Kể từ ngày ký Giấy phép môi trường).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (t/h);
- Sở Nông nghiệp & PTNT;
- Công an tỉnh;
- UBND huyện Na Rì;
- UBND xã Liêm Thủy;
- Trung tâm Công báo tin học (đăng tải);

Gửi bản giấy:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- C. ty TNHH Đầu tư Sản xuất nông nghiệp (t/h);
- Lưu: VT, H₁

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đình Quang Tuyên

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

Nước thải từ hoạt động chăn nuôi lợn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Nước thải chăn nuôi sau hệ thống xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (giá trị C, cột B, hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,1$) sẽ theo cửa xả để dẫn nước thải ra tuyến ống HDPE D=110 ra suối Khuổi Táy B (chiều dài ống dẫn nước khoảng 1.900m).

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Khuổi Táy B.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Thôn Khuổi Táy B, xã Liêm Thủy, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn
- Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X: 2433042 ; Y: 452561

2.3. Lưu lượng xả nước thải:

Lưu lượng nước thải chăn nuôi (gồm cả nước thải sinh hoạt) sau hệ thống xử lý: $147 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, $6,125 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau khi xử lý được dẫn theo đường ống dẫn D = 110mm, chiều dài đường ống dẫn 1.900m từ hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi ra nguồn tiếp nhận là Suối Khuổi Táy B (nhánh suối chảy ra Sông Na Rì).

Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước: Tự chảy theo đường ống nhựa. Thiết kế cửa xả thải nằm cao trên mực nước suối, đảm bảo quá trình xả thải được quan sát, kiểm tra và xử lý sự cố khi cần thiết.

2.3.2. Chế độ xả nước thải

Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 62MT:2016/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (giá trị C, cột B, hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,1$). Cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị C_{max} (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5,5-9	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	BOD ₅	mg/l	99		
3	COD	mg/l	297		
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	148,5		
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	148,5		
6	Tổng Coliform	MNP hoặc CFU/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Nước mưa chảy tràn: Nước mưa được thu gom qua hệ thống rãnh xây bằng gạch có kích thước rộng 70cm, sâu 50cm. Các hố lắng cặn và dẫn về hố lắng trước khi chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, nguồn tiếp nhận là khe Xam Kha.

- Nước thải chăn nuôi: Nước thải (lẫn phân lợn) từ quá trình chăn nuôi phát sinh tại các dãy nhà chuồng chăn nuôi được thiết kế hệ thống thu gom ở đáy sàn, dồn về phía cuối dãy nhà chuồng, chảy vào hệ thống mương rãnh thu gom xây bằng gạch, móng bê tông dẫn sang về hầm biogas. Nước thải sau xử lý biogas được dẫn theo ống nhựa HDPE D=200mm sang Ao sinh học số 1 sau đó dẫn sang Ao sinh học số 2. Nước thải từ Ao số 2 được bơm về Trạm xử lý nước thải tập trung xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi được xả thải ra môi trường (giá trị C, cột B, hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,1$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải (lẫn phân lợn) từ quá trình chăn nuôi phát sinh tại các dãy nhà chuồng chăn nuôi được thiết kế hệ thống thu gom ở đáy sàn, dồn về phía cuối dãy nhà chuồng, chảy vào hệ thống mương rãnh thu gom xây bằng gạch, móng bê tông dẫn về hầm biogas. Nước thải sau xử lý biogas được dẫn theo ống nhựa HDPE D=200mm sang Ao sinh học số 1 sau đó dẫn sang Ao sinh học số 2. Nước thải từ Ao số 2 được bơm về Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 150 m³/ngày.đêm xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi được xả thải ra môi trường (giá trị C, cột B, hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,1$). Nước thải sau đó được dẫn vào nguồn tiếp nhận là khe suối Khuổi Táy B bằng đường ống nhựa D = 110mm (chiều dài ống dẫn nước khoảng 1.900m).

Nước thải → Hàm Biogas → Ao sinh học 1 → Ao sinh học 2 → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (02 bể) → Bể hiếu khí (06 bể) → Bể lắng vi sinh học (02 bể) → Bể bơm (01 bể) → Bể phản ứng 02 ngăn → Bể lắng hóa lý (02 bể) → Bể Khử trùng → Bể hồi → Đường ống dẫn nước thải ra suối Khuổi Tấy B).

- Các công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Stt	Hạng mục	Thiết kế
1	Bể Biogas	- Số lượng: 01 hầm. - Diện tích: 2.840 m ² . - Thể tích: diện tích 2.840 m ² x sâu 11 m = 31.240 m ³ . - Hầm Biogas được xây dựng bằng cách đào hố lót vải địa kỹ thuật túi bạt HDPE dày 1,0 mm.
2	Ao sinh học số 1	- Diện tích: 2.050 m ² . - Thể tích: diện tích 2.050 m ² x sâu 9 m = 18.450 m ³ . - Dạng ao đào, lót vải địa kỹ thuật HDPE dày 0,75 mm.
3	Ao sinh học số 2	- Diện tích: 1.020 m ² . - Thể tích: diện tích 1.020 m ² x sâu 8 m = 8.160 m ³ . - Dạng ao đào, lót vải địa kỹ thuật HDPE dày 0,75 mm.
4	Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 150 m ³ /ngày.đêm	
4.1	Nhà điều hành	- Số lượng: 01 nhà - Diện tích xây dựng: dài x rộng = 10m x 4m = 40 m ² - Nhà 1 tầng, Kết cấu công trình cột bê tông cốt thép, tường lưới B40, mái lợp tôn.
4.2	Bể thu gom	- Số lượng: 01 bể. - Kích thước (dài 4m x rộng 4m x sâu 4m) = 64m ³ . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
4.3	Bể điều hòa-lắng sơ bộ	- Số lượng: 01 bể. - Kích thước (dài 8,2m x rộng 4m x sâu 4m) = 131,2 m ³ . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
4.4	Bể thiếu khí	- Số lượng: 02 bể. - Kích thước (dài 6,1m x rộng 4m x sâu 4m) = 97,6m ³ . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
4.5	Bể hiếu khí	- Số lượng: 06 bể. - Kích thước (dài 4m x rộng 4m x sâu 4m) = 64m ³ . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
4.6	Bể lắng vi sinh	- Số lượng: 02 bể - Kích thước (dài 4m x rộng 4m x sâu 4m) = 64m ³ . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.

4.7	Bể bơm	- Số lượng: 01 bể. - Kích thước (dài 4m x rộng 2,8m x sâu 4m) = 44,8m ³ . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
4.8	Bể phản ứng	- Số lượng: 01 bể chia làm 02 ngăn - Kích thước mỗi ngăn: (dài 1,9m x rộng 1,0m x sâu 4,0m) = 7,6 m ³ . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
4.9	Bể lắng hóa lý	- Số lượng: 02 bể - Kích thước (dài 4m x rộng 4m x sâu 4 m) = 64 m ³ . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
4.10	Bể khử trùng	- Số lượng: 01 bể - Kích thước (dài 4,0m x rộng 1,9m x sâu 4m) = 30,4 m ³ - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
4.11	Bể hồi	- Số lượng: 01 bể - Kích thước (dài 4,0m x rộng 1,9m x sâu 4m) = 30,4 m ³ - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
4.12	Bể chứa bùn	- Số lượng: 01 bể - Kích thước (dài 3,6m x rộng 2,6m x sâu 4m) = 37,44 m ³ . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
5	Ao sự cố	- Diện tích: 710 m ² . - Thể tích: diện tích 710 m ² x sâu 4 m = 2.840 m ³ . - Dạng ao đào, lót vải địa kỹ thuật HDPE dày 0,75mm.

- Công suất xử lý nước thải: 150 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Chất dinh dưỡng cấp cho trạm xử lý (hỗn hợp gồm Glucose, Urê, phot pho,..): 0,01 Kg/m³ nước thải.

+ Hóa chất khử trùng NaOCl: 0,04285 Kg/m³ nước thải

+ Chất keo tụ PAC: 0,1 Kg/m³ nước thải

+ Chất keo tụ Polymer: 0,002 Kg/m³ nước thải

+ Hóa chất NaOH: 0,003 Kg/m³ nước thải.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành và bảo trì hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ để kiểm tra chất lượng đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố tiến hành bơm nước thải vào hồ sự cố để tiến hành sửa chữa, khắc phục hệ thống xử lý nước thải trong thời gian ngắn nhất có thể và chậm nhất trong thời gian 10 ngày. Sau khi hệ

thống được khắc phục, sửa chữa sẽ tiến hành bơm nước thải từ hồ sự cố sang hệ thống xử lý nước thải để tiến hành xử lý theo đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 03 đến 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi công suất 150 m³/ngày đêm (gồm toàn bộ các hầm biogas và trạm xử lý nước thải hợp khối).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

- 01 điểm đầu vào bể Biogas.

- 01 vị trí xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị C _{max} (cột B)
1	pH	-	5,5-9
2	BOD ₅	mg/l	99
3	COD	mg/l	297
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	148,5
5	Tổng Nito (theo N)	mg/l	148,5
6	Tổng Coliform	MNP hoặc CFU/100ml	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo các quy định tại Khoản 1, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của trại lợn bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện lắp đặt thiết bị đo lưu lượng xả nước thải để giám sát lưu lượng nước thải trước xả vào nguồn tiếp nhận ngay sau khi được cấp giấy phép và thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Thường xuyên nạo vét, tu bổ các công trình xử lý nước thải.

3.3. Trường hợp xả thải vào môi trường có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo.

Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

Phụ lục 2**NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI, TIẾNG ÒN VÀ ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

- Lắp đặt hệ thống quạt thông gió tại các chuồng nuôi (công suất quạt 0,55-1,1 KW), mỗi chuồng 4 chiếc, đảm bảo vấn đề tản nhiệt (điều hòa), không khí được lưu thông, tránh hiện tượng bức nhiệt và ô nhiễm không khí cục bộ; Lắp đặt hệ thống làm mát trên trần các chuồng nuôi.

- Tại hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi (hồ thu gom và bể biogas) được sử dụng chế phẩm EM để hạn chế mùi.

- Biện pháp giảm thiểu mùi hôi thối bằng chế phẩm sinh học: sử dụng chế phẩm EM pha loãng với tỷ lệ phù hợp để phun nền chuồng và nhỏ giọt EM thứ cấp vào bể biogas.

- Khí thải phát sinh từ hầm Biogas phát sinh sẽ được tận dụng làm chất đốt phục vụ cho các hoạt động sinh hoạt và sử dụng cho lò đốt xác lợn.

- Hàng ngày, vệ sinh và khử trùng chuồng trại liên tục đảm bảo chuồng trại luôn sạch sẽ, hạn chế mùi hôi thối tập trung ở nồng độ cao, gây ô nhiễm cục bộ

- Lập kế hoạch điều động các xe ô tô chuyên chở nguyên liệu, thức ăn cho lợn, lợn con ra vào trại lợn hợp lý, khoa học; Tưới nước bề mặt đường nội bộ trong phạm vi trang trại để giảm bụi.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Bố trí vành đai cây xanh bao quanh khuôn viên trang trại giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)	Ký hiệu phân loại
1	Giẻ lau, bao tay dính hóa chất/dầu mỡ	18 02 01	1,5	KS
2	Thùng, bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	3	KS
3	Bao bì mềm (bao gồm bao bì thuốc thú y)	18 01 01	1,5	KS
4	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	1,5	NH
5	Dầu nhớt thải	17 02 03	1,5	NH
6	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại (bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình sát trùng xe, chuồng trại)	14 02 02	2	KS
7	Hộp mực in thải	08 02 04	0,5	KS
8	Chất thải lây nhiễm từ hoạt động thú y (bao gồm cả chất thải sắc nhọn, như chai lọ đựng thuốc thú y, thuốc vắc xin, thuốc sát trùng ống bơm kim tiêm,..)	13 02 01	15	NH
Tổng			26,5	

Ngoài ra, Dự án hoạt động sẽ có lượng chất thải nguy hại phát sinh đột xuất, chưa xác định khối lượng có gia xúc chết (do dịch bệnh).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

Stt	Chủng loại chất thải rắn	Khối lượng
1	Chất thải phát sinh từ hoạt động phục vụ sản xuất	15-20 kg/ngày
2	Phân lợn	7,2 tấn/ngày
3	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải (thu được từ bể biogas, bể lắng..)	4,35 m ³ /ngày

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Sử dụng đủ số lượng các thùng thể tích 60 lít, có đế cố định, có nắp đậy để lưu chứa các loại chất thải nguy hại khác nhau.

- Chất thải nguy hại phải được tiến hành quản lý, phân loại, thu gom và lưu giữ theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định khác có liên quan.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà

Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 12m² (Kích thước: chiều dài 4m; chiều rộng 3m), cao 3,5m. Xây bằng gạch, mái lợp tôn.

2.2. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

- Bao chứa phân khô sau khi được trộn men vi sinh.

- Thùng, bao chứa bao bì thải.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Bố trí nhà để phân khô với diện tích 100m² trong khu vực dự án.

- Bố trí lò đốt xác lợn chết (không do dịch bệnh), bố trí xa nguồn nước, được ngăn cách với khu vực văn phòng và trang trại. Xác lợn chết được thu gom, xử lý tiêu hủy bằng lò đốt xác lợn theo đúng quy định tại Thông tư 07/2016/TT-BTNNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thực hiện theo đúng hướng dẫn tại QCVN 01-41:2011/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật. Xây dựng 01 lò đốt xác lợn: Kích thước lò: Dài 2m x rộng 2m x cao 4m. Xây bằng gạch chịu nhiệt dày 20cm.

- Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải (thu được từ bể biogas, bể lắng..) được nạo vét định kỳ và xử lý theo quy định. Xây dựng 01 bể chứa bùn, có Kích thước (dài 3,6m x rộng 2,6m x sâu 4m) = 37,44 m³. Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.

3. Việc tái sử dụng, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Thu gom 90% khối lượng phân phát sinh, đóng bao làm phân bón hữu cơ phục vụ cho nhu cầu sử dụng làm phân bón cho cây trồng tại trang trại hoặc bán cho các đơn vị, hộ gia đình có nhu cầu. 10% phân còn lại dính tại nền chuồng trại sẽ bị cuốn theo dòng nước vệ sinh, dẫn về bể thu gom lắng phân, vào hầm biogas, rồi qua khu xử lý nước thải tập trung.

- Bao bì đựng cám: Bao bì đựng cám sẽ tận dụng để chứa phân thu gom tại chuồng.

- Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải: Định kỳ tiến hành xúc bùn, nạo vét thành bể, lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý đưa về bể nén bùn, cho qua máy ép để ép bùn. Khối lượng bùn thải phát sinh để làm phân bón cho cây trồng tại trang trại hoặc để cho các hộ dân có nhu cầu thu mua phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Các bộ phận như nhau thai, dây rốn, đối với lợn khỏe mạnh bình thường xử lý ngay bằng phương pháp thiêu hủy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện các phương án ứng phó đối với sự cố lan truyền dịch bệnh, phương án đảm bảo an toàn sinh học cho trại lợn, giải pháp phòng ngừa dịch bệnh và ứng cứu khi có dịch bệnh.

- Thực hiện các phương án bảo đảm an toàn dịch bệnh cho lợn từ thức ăn, nước uống, vệ sinh, điều kiện chuồng nuôi; Tăng cường chế độ dinh dưỡng cho lợn nhằm tạo sức đề kháng cho cơ thể là mạnh nhất. Khi có dịch bệnh, kịp thời báo cáo cơ quan chức năng và thực hiện theo hướng dẫn của ngành nông nghiệp.

- Đảm bảo tối đa an toàn phòng chống sự cố rò rỉ, cháy nổ khí từ hầm ủ biogas, sự cố ô nhiễm môi trường do hệ thống xử lý các chất thải gặp sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình trạng các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải, hoạt động của các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải nhằm khắc phục, sửa chữa kịp thời.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Thực hiện công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật. Thực hiện nghiêm túc đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy... đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
- Thực hiện đầy đủ các giám sát khác như: giám sát an toàn lao động, sự cố cháy, nổ, chập điện, giám sát chất lượng nước uống, nước vệ sinh chuồng trại, giám sát sự cố từ hệ thống xử lý nước thải...
- Tuyệt đối không được phép xả nước thải của trại lợn chưa qua hệ thống xử lý nước thải ra ngoài môi trường. Chịu mọi trách nhiệm theo quy định pháp luật nếu để xảy ra các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải của Trại lợn).
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật./.